

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN

Bản án số: 14/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 14/6/2024

“V/v Tranh chấp ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thúy Hà.

Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hè và ông Phạm Minh Đức.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Hải - Thẩm tra viên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa:*
Ông Lương Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại phòng xét xử Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 56/2024/TLST- HNGĐ ngày 16/4/2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2014/QĐST - HNGĐ ngày 10/6/2024, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978;

2.*Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành T1, sinh năm 1972;

Đều có địa chỉ tại: thôn Đ, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. (*đều vắng mặt*)

3.*Người làm chứng:*

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn Đ, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. (*vắng mặt*).

- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1949, địa chỉ: số nhà H T, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thành T1 tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 26/3/1996 tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên và tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc thành phố H). Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau khi có con chung thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm, lối sống, vợ chồng không hòa hợp về làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình đến

mức không thể dung hòa, hai bên không tin tưởng nhau, tuy sống chung nhà nhưng việc ai người đó làm, không quan tâm đến nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2023 đến nay. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với anh T1 nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn. Về con chung: chị T và anh T1 có 02 con chung là Nguyễn Thùy L, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn H, sinh năm 2004. Hiện tại cả hai con đã thành niên và có cuộc sống riêng nên không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức chung và các vấn đề khác: chị và anh T1 tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T1 trình bày: Xác nhận về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và chung sống như chị T trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, là do có nhiều bất đồng trong quản lý và xây dựng kinh tế gia đình, mỗi người một phương hướng, mục tiêu khác nhau, không thể thống nhất nên không tin tưởng, dẫn đến các mâu thuẫn dần trở nên trầm trọng, không thể dung hòa. Từ tháng 8/2023 đến nay anh chị đã sống ly thân, không liên lạc hay có trách nhiệm gì với nhau, anh T1 xác định anh chị có nhiều mâu thuẫn không tìm được tiếng nói chung, không thể chung sống cùng nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Về con chung: anh T1 và chị T có 02 con chung là Nguyễn Thùy L, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn H, sinh năm 2004. Hiện nay đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung, công sức chung, công nợ chung: tự thỏa thuận với chị T nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị N1 (là mẹ đẻ của anh Nguyễn Thành T1) trình bày: Quá trình chung sống không thấy anh T1 chị T có mâu thuẫn gì trầm trọng; có nghe anh T1 nói chuyện với nội dung anh T1 và chị T đã thỏa thuận ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh T1 và chị T. Anh T1 và chị T không có đóng góp gì về tài sản, công sức hay vay nợ với gia đình bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phạm Thị N (là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T) trình bày: Có biết anh T1 chị T mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong tính cách và suy nghĩ. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật. Anh T1 và chị T không có đóng góp gì về tài sản, công sức hay vay nợ gì gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND xã B xác định: Việc đăng ký kết hôn của anh T1 và chị T được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định, địa phương không nắm bắt mâu thuẫn do anh T1 chị T không có đơn đề nghị hòa giải.

Tại phiên tòa: Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm tại đơn khởi kiện. Anh T1 vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên: Về tố tụng, Thẩm phán lập hồ sơ vụ án đúng trình tự thủ tục. Việc lấy lời khai của đương sự và thu thập chứng cứ đảm bảo tính khách quan, hợp

pháp. Thời hạn chuẩn bị xét xử, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu và việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo Điều 48; 195; 196; 203; 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70; 71; 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như yêu cầu khởi kiện. Anh T1 vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên đề nghị HĐXX căn cứ quy định pháp luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Hôn nhân của anh T1 và chị T là hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, sống ly thân, không có trách nhiệm với nhau, cả hai bên đều xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình. Về con chung và tài sản chung: không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thành T1 đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Do chung sống không hạnh phúc nên chị T đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Hiện nay, anh chị đều sinh sống trên địa bàn thành phố H nên căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên và quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là “*tranh chấp ly hôn*”.

Tại phiên tòa, anh T1 vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 thông qua người thân và chính quyền địa phương, HĐXX thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 đều xác nhận trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn về kinh tế; về tính cách và suy nghĩ không hòa hợp, có nhiều xung đột, cãi vã. Từ tháng 8/2023 đến nay, chị T và anh T1 sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị T giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh T1 có ý kiến nhất trí ly hôn với chị T, đồng thời vắng mặt không lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn để chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1.

[2.2] Về con chung: anh T1 và chị T có 02 con chung là Nguyễn Thùy L, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn H, sinh năm 2004, không có con riêng, con nuôi. Hiệu

nay, các con đều đã thành niên và đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thành T1.

2. Về con chung: không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn. Đối trừ số tiền 300.000đ chị T đã nộp tại Biên lai số 396 ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, chị T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-TA tỉnh;
- VKSND TP. Hưng Yên;
- Chi cục THADS TP. Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Bảo Khê;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thúy Hà